

Bản án số: **101/2023/KDTM-ST**

Ngày: 19/10/2023.

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng*

Kinh tế;

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lệ Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Vương Đình Quang;

- Bà Phạm Thị Mai Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Thư ký Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm không tham gia phiên tòa;

Ngày 19 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 26/2023/TLST-KDTM ngày 05 tháng 5 năm 2023, về việc: Tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2023/QĐXXST-KDTM ngày 14/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2023/QĐST-KDTM ngày 31/8/2023 và số: 155/2023/QĐST-KDTM ngày 19/9/2023; Thông báo về việc thay đổi lịch phiên tòa số: 78a/2023/TB-TA ngày 26/9/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đ1; Địa chỉ: Số B T, phường T, thành phố T, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thị V; Chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L1; Đại diện: Luật sư Trần Xuân L; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ trụ sở: Tầng B số H ngõ C phố T, tổ H phường D, quận C, thành phố Hà Nội (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/01/2023 của Công ty cổ phần Đ1) (Có mặt)

Bị đơn: Công ty cổ phần S; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng C Tòa nhà T, đường M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kwon Byung C; Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đỗ Kỳ A**, ông **Đỗ Hà T**, bà **Tạ Thị T1** (Theo Giấy ủy quyền ngày 11/7/2023 của **Công ty cổ phần S**) (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần S: Luật sư **Võ Đình Đ** và Luật sư **Nguyễn Mạnh T2**; Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; Nơi làm việc: **Công ty L2**; Địa chỉ trụ sở: **Số G C, phường K, quận T, thành phố Hà Nội** (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/4/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện **Công ty cổ phần Đ1**, là Nguyên đơn trình bày:* Theo Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ngày 03/9/2020 đã ký giữa **Công ty TNHH S** (Nay là: **Công ty cổ phần S**) với **Công ty cổ phần Đ1** và Phụ lục 02-06/2021/PLHD kèm Hợp đồng số: 24/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 15/6/2021. Do lỗi đánh máy nên trang 1 của Hợp đồng có ghi số: 24/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A. Theo nội dung của Phụ lục Hợp đồng vẫn thể hiện căn cứ ký kết là Hợp đồng số: 24/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A. **Công ty cổ phần Đ1** (Gọi tắt là: **Công ty Đ1**) khẳng định, giữa **Công ty cổ phần Đ1** với **Công ty cổ phần S** (Gọi tắt là: **Công ty S-A**) chỉ ký kết duy nhất 01 Hợp đồng, chính là Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 03/9/2020. Các văn bản liên quan sau khi ký Hợp đồng nêu trên giữa hai bên và các Biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên, đều ghi căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 03/9/2020.

Nội dung của Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 03/9/2020 giữa **Công ty Đ1** với **Công ty S-A**, hai bên thỏa thuận về việc mua bán bê tông thương phẩm phục vụ việc xây dựng Dự án “Nhà máy SANAKY” tại **Khu Công nghiệp Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam**; Hai bên không ghi giá trị hợp đồng mà căn cứ vào khối lượng hoàn thành công việc thực hiện hàng tháng để 2 bên đối chiếu công nợ, hoàn thành hồ sơ thanh toán bao gồm: Biên bản xác nhận khối lượng, hóa đơn GTGT. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty cổ

phần đầu tư và xây dựng Sông Đà Thuận Phát đã thực hiện đúng nghĩa vụ thỏa thuận trong Hợp đồng, Đại diện hai bên đã 04 lần lập Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, **Công ty S-A** xác nhận công nợ **Công ty Đ1** như sau:

- Ngày 30/01/2021 xác nhận dư nợ là: 972.738.000 đồng;
- Tháng 7/2021 (không ghi ngày) xác nhận dư nợ là: 1.602.427.000 đồng;
- Ngày 31/8/2021 xác nhận dư nợ là: 2.270.074.501 đồng;
- Ngày 30/9/2021 xác nhận dư nợ cuối kỳ là: 2.372.924.501 đồng;

Như vậy, dư nợ tính đến ngày 30/9/2021, Công ty S-A phải thanh toán cho Công ty Đ1 số tiền là: **2.372.924.501 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng). Sau ngày 30/9/2021 giữa hai Công ty không có biên bản chốt công nợ nào khác. Công ty Đ1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Hợp đồng, đã xuất hóa đơn VAT cho Công ty S-A, Công ty Đ1 đã nhiều lần trao đổi, yêu cầu, đề nghị Công ty S-A thanh toán dứt điểm công nợ này. Tuy nhiên, Công ty S-A vẫn cố tình không trả nợ, đã gây khó khăn, ảnh hưởng nghiêm trọng cho sản xuất kinh doanh của Công ty Đ1.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty Đ1 đề nghị Tòa án buộc Công ty S-A phải thanh toán cho Công ty Đ1 tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/10/2023 là: 3.194.051.293 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu, không trăm năm mươi một nghìn, hai trăm chín mươi ba đồng), trong đó:

- Nợ gốc là: **2.372.924.501 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng);
- Tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nợ gốc nêu trên tính từ ngày 30/9/2021 đến ngày Tòa án xét xử 19/10/2023 là: 821.126.792 đồng (Bằng chữ: **T3** trăm hai mươi một triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày 20/10/2023 cho đến khi Công ty S-A thanh toán hết nợ cho Công ty Đ1.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2023, quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty cổ phần S, là Bị đơn trình bày: Công ty S A xác nhận ngày 03/9/2020, giữa Công ty S và Công ty Đ1 có ký Hợp đồng kinh tế như Công ty Đ1 trình bày là đúng và xác nhận đại diện hai Công ty có ký 04 biên bản đối chiếu xác nhận công nợ trong các ngày 30/01/2021; Tháng 7/2021; Ngày 31/8/2021 và ngày 30/9/2021 là đúng. Công ty S A xác nhận có nợ Công ty Đ1, tuy nhiên Công ty S A chưa xác định được số tiền nợ gốc là bao nhiêu nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ1. Các Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ chốt đến ngày 30/9/2021, Công ty Đ1 đã giao nộp cho Tòa án là đúng. Tuy nhiên số tiền: 2.372.924.501 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng) xác nhận công nợ giữa hai bên ngày 30/9/2021 là số liệu đối chiếu giữa hai bên khi chưa xảy ra tranh chấp về chất lượng công trình. Tài liệu, chứng cứ, Công ty S A chưa thu thập và chưa tìm kiếm được nên chưa nộp được cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2023 của Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đ1 đối với Bị đơn: Công ty cổ phần S, về việc: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế; Bị đơn, có địa chỉ trụ sở chính tại: Tầng C Tòa nhà T, đường M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

Đây là vụ án Kinh doanh thương mại, tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng kinh tế, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 và Điểm b Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đại diện Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để có mặt Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa ngày 31/8/2023 là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn gồm 03 người: (1.) Ông Đỗ Kỳ A (*có đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 12/9/2023 vì lý do sức khỏe không tham gia phiên tòa được, nhưng không có tài liệu, chứng cứ kèm theo*), (2.) Ông Đỗ Hà T (*có đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 13/9/2023 vì lý do sức khỏe không tham gia phiên tòa được, nhưng không có tài liệu, chứng cứ kèm theo*), (3.) Bà Tạ Thị T1 vắng mặt không có lý do; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn, là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không yêu cầu phản tố. Ngày 18/8/2023 Tòa án nhận được đơn của đại diện Bị đơn đề nghị Tòa án bổ sung người tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Chi nhánh Công ty TNHH S1 vì lý do: “Hiện nay chủ đầu tư của Dự án là Chi nhánh Công ty TNHH S1 đang có sự tranh chấp với Công ty S-A về tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ của vật tư là bê tông sử dụng trong dự án mà Công ty cổ phần Đ1 cung cấp”. Sau khi xem xét đơn đề nghị và tài liệu kèm theo của Công ty S-A, Tòa án nhận thấy: Đây là tranh chấp giữa Chi nhánh Công ty TNHH S1 đối với Công ty S-A về việc: Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký giữa Chi nhánh Công ty TNHH S1 với Công ty S-A, không liên quan trong vụ án này, Công ty S-A không giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh tranh chấp giữa Chi nhánh Công ty TNHH S1 với Công ty S-A có liên quan đến Công ty cổ phần Đ1, vì vậy Chi nhánh Công

ty TNHH S1 không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng Dân sự, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Tại phiên tòa, đại diện Công ty Đ1, là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với Công ty S-A về việc: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 03/9/2020 giữa Công ty TNHH S (Nay là: Công ty cổ phần S) với Công ty cổ phần Đ1. Nội dung yêu cầu khởi kiện như sau:

Buộc buộc Công ty S-A phải thanh toán cho Công ty Đ1 tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/10/2023 là: 3.194.051.293 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu, không trăm năm mươi một nghìn, hai trăm chín mươi ba đồng), trong đó:

- Nợ gốc là: 2.372.924.501 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng);
- Tiền lãi do chậm thanh toán số tiền nợ gốc nêu trên tính từ ngày 30/9/2021 đến ngày Tòa án xét xử 19/10/2023 là: 821.126.792 đồng (Bằng chữ: T3 trăm hai mươi một triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày 20/10/2023 cho đến khi Công ty S-A thanh toán hết nợ cho Công ty Đ1.

Xét Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 03/9/2020 giữa Công ty TNHH S (Nay là: Công ty cổ phần S) với Công ty cổ phần Đ1 về việc: Mua bán bê tông thương phẩm phục vụ thi công tại tỉnh Hà Nam, giữa: Bên mua: Công ty TNHH S (Nay là: Công ty cổ phần S) với Bên bán: Công ty cổ phần Đ1 và phụ lục Hợp đồng ký ngày 15/6/2021, quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty S xác nhận ngày 03/9/2020, giữa Công ty S và Công ty Đ1 có ký Hợp đồng kinh tế như Công ty Đ1 trình bày là đúng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Đây là Hợp đồng dân sự thỏa thuận giữa hai bên để thực hiện một phần công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng, thuộc loại Hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 140 của Luật Xây dựng, Hợp đồng được ký kết là người có thẩm quyền, nội dung và hình thức của Hợp đồng đúng quy định tại Điều 141 của Luật Xây dựng, các bên ký kết Hợp đồng trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, phù hợp với quy định tại các Điều 138 và 139 của Luật Xây dựng, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên.

Nhận thấy: Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty Đ1 đã hoàn thành khối lượng công việc đã thỏa thuận trong Hợp đồng hai bên đã ký kết, đại diện Công ty Đ1 và đại diện Công ty S-A đã có các Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, đã 04 lần lập Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, Công ty S-A xác nhận công nợ với Công ty Đ1 như sau:

- Ngày 30/01/2021 xác nhận dư nợ cuối kỳ là: 972.738.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng*);

- Tháng 7/2021 (không ghi ngày) xác nhận dư nợ cuối kỳ là: 1.602.427.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm linh hai triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng*);

- Ngày 31/8/2021 xác nhận dư nợ cuối kỳ là: 2.270.074.501 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng*).

- Ngày 30/9/2021 xác nhận dư nợ cuối kỳ là: 2.372.924.501 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng*).

Như vậy, tính đến ngày 30/9/2021, Công ty S-A còn nợ Công ty Đ1 số tiền nợ gốc là: **2.372.924.501** đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng*);

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện Công ty Đ1 trình bày: Sau ngày 30/9/2021, hai Công ty không có biên bản chốt công nợ nào khác. Công ty Đ1 đã thực hiện đúng thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế, đã xuất hóa đơn VAT cho Công ty S-A, đã nhiều lần trao đổi, yêu cầu, đề nghị Công ty S-A thanh toán dứt điểm công nợ này, nhưng Công ty S-A vẫn cố tình không trả nợ, đã gây khó khăn, ảnh hưởng nghiêm trọng cho sản xuất kinh doanh của Công ty Đ1. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty S-A phải thanh toán cho Công ty Đ1 số tiền nợ gốc tính đến ngày 30/9/2021 là: **2.372.924.501** đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng*);

Tại phiên họp và hòa giải ngày 14/8/2023, Đại diện Công ty S-A xác nhận ngày 03/9/2020, giữa Công ty S và Công ty Đ1 có ký Hợp đồng kinh tế như Công ty Đ1 trình bày là đúng và xác nhận đại diện hai Công ty có ký 04 biên bản đối chiếu xác nhận công nợ trong các ngày 30/01/2021; Tháng 7/2021; Ngày 31/8/2021 và ngày 30/9/2021 là đúng. Công ty S A xác nhận có nợ Công ty Đ1, tuy nhiên Công ty S A chưa xác định được số tiền nợ gốc là bao nhiêu nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ1. Đại diện Công ty S A xác nhận Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ chốt đến ngày 30/9/2021, Công ty Đ1 đã giao nộp cho Tòa án là đúng. Tuy nhiên số tiền: 2.372.924.501 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng*) xác nhận công nợ giữa hai bên ngày 30/9/2021 là số liệu đối chiếu giữa hai bên khi chưa xảy ra tranh chấp về chất lượng công trình. Tài liệu, chứng cứ, Công ty S A chưa thu thập và chưa tìm kiếm được nên chưa nộp được cho Tòa án. Ngày 18/8/2023 Tòa án nhận được đơn của đại

điện Công ty S-A đề nghị Tòa án bổ sung người tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Chi nhánh Công ty TNHH S1 vì lý do: “Hiện nay chủ đầu tư của Dự án là Chi nhánh Công ty TNHH S1 đang có sự tranh chấp với Công ty S-A về tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ của vật tư là bê tông sử dụng trong dự án mà Công ty cổ phần Đ1 cung cấp”, nhận thấy: Đây là tranh chấp giữa Chi nhánh Công ty TNHH S1 đối với Công ty S-A về việc: Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký giữa Chi nhánh Công ty TNHH S1 với Công ty S-A, không liên quan trong vụ án này, Công ty S-A không giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh tranh chấp giữa Chi nhánh Công ty TNHH S1 với Công ty S-A có liên quan đến Công ty cổ phần Đ1, vì vậy Chi nhánh Công ty TNHH S1 không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng Dân sự, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Đại diện Công ty S-A không giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh tranh chấp về chất lượng công trình giữa Công ty S-A với Công ty Đ1, vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ1 đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty S-A phải thanh toán cho Công ty Đ1 số tiền nợ gốc tính đến ngày 30/9/2021 là: 2.372.924.501 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng), là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu của Công ty Đ1 đối với Công ty S-A về tiền lãi chậm trả số tiền nợ gốc: 2.372.924.501 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng) tính từ ngày 30/9/2021 đến ngày Tòa án xét xử 19/10/2023 là: 821.126.792 đồng (Bằng chữ: T3 trăm hai mươi một triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 03/9/2020 giữa Công ty S-A với Công ty Đ1, hai bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán, tuy nhiên hai bên đã căn cứ Luật Xây dựng và Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng để ký kết Hợp đồng kinh tế nêu trên, vì vậy, Công ty Đ1 căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định về: “Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền” và Khoản 2 Điều 43 của Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định về: “Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng” để tính lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP C1, chi nhánh H, nơi Công ty Đ1 mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với số tiền nợ gốc: 2.372.924.501 đồng Công ty S-A chậm thanh toán từ ngày 30/9/2021 đến ngày Tòa án xét xử 19/10/2023 là: 821.126.792 đồng (Bằng chữ: T3 trăm hai mươi một triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ1 đối với Công ty S-A, buộc Công ty S-A phải thanh toán cho Công ty Đ1 tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi do chậm thanh toán tính đến ngày Tòa án xét xử 19/10/2023 là: 3.194.051.293 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu, không trăm năm mươi một nghìn, hai trăm chín mươi ba đồng).

[4] Về án phí: Công ty cổ phần S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là: 95.881.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi một nghìn đồng) do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận;

Trả lại Công ty cổ phần Đ1 số tiền: 45.600.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm Công ty đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30; 35; 39; 147; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 138; 139; 141 của Luật Xây dựng;

Căn cứ vào Điều 43 của Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Đ1 đối với Công ty cổ phần S, về việc: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế số: 25/2020/HĐKT/SĐTP-SANG-A ký ngày 03/9/2020 giữa: Công ty TNHH S (Nay là: Công ty cổ phần S) với Công ty cổ phần Đ1, về việc: Mua bán bê tông thương phẩm;

2. Buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đ1 tổng số tiền nợ gốc và lãi do chậm thanh toán tính đến ngày Tòa án xét xử 19/10/2023 là: 3.194.051.293 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu, không trăm năm mươi một nghìn, hai trăm chín mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Công ty cổ phần S phải chịu: : 95.881.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi một nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm;

Trả lại Công ty cổ phần Đ1 số tiền: 45.600.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm Công ty đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Biên lai số 0035261 ngày 04/5/2023) ;

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Lưu HS-VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy